

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 93/2025/DS-PT  
Ngày 2025  
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Trưởng.  
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Khôi  
Ông Bùi Văn Biên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Bích Diệp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Bà Vũ Thị Thanh Vân –  
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01/12/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2025/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 96/2025/QĐ-PT ngày 12/11/2025 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** bà Phạm Thị S, sinh năm 1954.

Địa chỉ: thôn P, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà S: bà Lại Thị N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: khu phố N, phường T, thành phố Hồ Chí Minh (văn bản uỷ quyền ngày 09/6/2025). Có mặt.

**2. Bị đơn:** ông Phạm Văn S1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: tổ dân phố số A, xã H, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông S1:

- Ông Vũ Anh T, sinh năm 1976. Địa chỉ: số A, ngõ V, đường T, phường V, thành phố Hà Nội. Văn bản uỷ quyền ngày 25/02/2025. Vắng mặt.

- Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1981. Địa chỉ: thôn D, xã T, thành phố Hà Nội. Văn bản uỷ quyền ngày 03/7/2025. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông S1: Luật sư Nguyễn Thị G, Luật sư Nguyễn Minh P – Văn phòng L5 thuộc đoàn luật sư H3.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1965.

Địa chỉ: tổ dân phố số F, xã H, tỉnh Ninh Bình. Sđt: 0388920750. Có mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà L:* chị Phạm Thị L1, sinh năm 1995; địa chỉ: tổ dân phố số A, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định nay là địa chỉ: thôn A Y, xã H, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

3.2. Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1957.

Địa chỉ: khu phố P, phường T, thành phố Hồ Chí Minh. Sđt: 0989719250. Vắng mặt.

3.3. Bà Phạm Thị Y, sinh năm 1970.

Địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Lâm Đồng. SĐT: 0346199036. Vắng mặt.

3.4. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1952.

Địa chỉ: khu phố S, phường V, thành phố Hồ Chí Minh. Sđt: 0914311238.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà H, bà L2, bà Y:* bà Lại Thị N, sinh năm 1972 (văn bản uỷ quyền ngày 09/6/2025). Có mặt.

3.5. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1944.

Địa chỉ: tổ A, ấp P, xã L, thành phố Hồ Chí Minh. Sđt: 0976010143.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà N1:* anh Đặng Văn T1, sinh năm 1976; địa chỉ: số nhà C, tổ A, ấp P, xã L, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3.6. Bà Lại Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố N, phường T, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3.7. Chị Phạm Thị Kim A, sinh năm 1994.

Địa chỉ: khu phố N, phường T, thành phố Hồ Chí Minh. Xin giải quyết vụ án vắng mặt.

3.8. Chị Phạm Thị Thanh N2, sinh năm 2000.

Địa chỉ: khu phố N, phường T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3.9. Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1962.

Đại chỉ: tổ dân phố số A, xã H, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà T2:* ông Vũ Anh T, sinh năm 1976 (Văn bản uỷ quyền ngày 25/02/2025). Vắng mặt.

#### **4. Người làm chứng:**

4.1. Ông Phạm Anh T3, sinh năm 1956, địa chỉ: Tổ dân phố số A, xã H, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

4.2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1960, địa chỉ: Tổ dân phố số A, xã H, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

4.3. Ông Mai Đức M, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm X, xã H, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

4.4. Ông Phạm Văn T4, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố số A, xã H, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

\* *Về hàng thừa kế*: Vợ chồng cụ Phạm Văn N3 và cụ Phạm Thị N4 có 09 người con gồm: bà Phạm Thị N1, bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị L2, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị Y, ông Phạm Văn L3 (là liệt sỹ không có vợ con) ông Phạm Văn S1, ông Phạm Văn N5 (ông N5 chết năm 2000 có vợ là bà Lại Thị N và 02 con là Phạm Thị Kim A và Phạm Thị Thanh N2 là người thừa kế theo pháp luật chuyên tiếp). Ngoài ra cụ N3 có vợ hai là bà Vũ Thị H2 kết hôn ngày 23/9/1998 tại UBND thị trấn T, huyện H, tỉnh Nam Định (cũ).

Cụ N4 chết năm 1998, cụ N3 chết năm 2008 đều không để lại di chúc.

\* *Di sản thừa kế của vợ chồng cụ Phạm Văn N3 và cụ Phạm Thị N4 gồm*:

- Thừa đất số 09 tờ số 11 diện tích 3097m<sup>2</sup> (trong đó: đất ở 360m<sup>2</sup>, đất vườn tạp 827m<sup>2</sup>, đất ao nuôi cá 650m<sup>2</sup>, đất hai lúa 1260m<sup>2</sup>), nguồn gốc đất ông cha để lại cho hai cụ, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) năm 1996 tên hộ ông Phạm Văn N3. Trên đất có ngôi nhà cũ do hai cụ xây từ lâu. Hiện nay là L và vợ chồng ông S1 cùng quản lý, sử dụng đất, kiến thiết tài sản trên đất.

- Đất hai lúa tại thửa số 11/11 tờ bản đồ số 12 diện tích 770m<sup>2</sup> tại cánh Đ, xã H (thị trấn T cũ) là tiêu chuẩn của vợ chồng cụ N3 và cụ N4. Sau khi dồn điền, đổi thửa lập năm 2011 có ghi Phạm Thị L 792m<sup>2</sup> và đã được UBND huyện H, tỉnh Nam Định (cũ) cấp GCNQSDĐ số CK618068 ngày 20/6/2017 mang tên hộ bà Nguyễn Thị L4.

*1. Nguyên đơn bà Phạm Thị S cho rằng*:

Khi còn sống, cụ N3 cụ N4 có nói với các con là cho vợ chồng ông N5 2 sào đất bên phía tây, cho bà L4 1,5 sào đất bên phía đông, phần giữa thổ có nhà thì hai cụ ở, còn vợ chồng ông S1 đã được bố mẹ mua cho thổ đất 5 sào chỗ khác để ở. Tuy nhiên, những nội dung này chỉ nói miệng, không có văn bản. Khoảng năm 1982 bà L4 đi lấy chồng ở tỉnh Tuyên Quang nhưng đến năm 1996 thì về ở trên đất của bố mẹ và được bố mẹ đồng ý cho xây một nhà ở 02 gian phía đông thổ, kinh phí xây nhà do bà L4 bỏ ra. Bà L4 sử dụng nhà này từ đó đến nay. Vợ chồng ông N5, bà N ở cùng bố mẹ từ năm 1990 đến năm 2001, sau khi ông N5 chết thì bà N đưa 2 con vào tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu sinh sống từ đó. Năm 2008, cụ N3 chết, chỉ có mình bà L4 ở trên thổ đất. Một thời gian sau, vợ chồng ông S1 chuyển đến ở nhà của cụ N3, cụ N4. Khoảng 10 năm sau, vợ chồng ông S1 xây nhà mới ở phía trước nhà cụ N3, cụ N4 và một số công trình như sân, ngõ, mái tôn và lấp đất ruộng quanh chân thổ thành đất vườn để sử dụng. Khi xây nhà và làm các công

trình này vợ chồng ông S1 không nói với các chị em trong gia đình nên ngoài bà L4 thì không ai biết vì mọi người đều ở xa, chỉ khi các chị em về xây cất mộ cho cụ N3, cụ N4 thì mới biết nhưng do ông S1 đã xây xong nên không ai phản đối, yêu cầu ông S1 giao một phần thổ đất cho bà L4 và vợ con ông N5 như nguyện vọng của cụ N3 thì ông S1 không nhất trí. Các chị em đã nhờ chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành. Hiện nay trên thổ đất cụ N3, cụ N4 có nhà cấp bốn của hai cụ, nhà của bà L4 và nhà, công trình của ông S1 mới xây. Kết quả đo đạc thực tế hiện nay toàn bộ thửa đất số 9 tờ số 11 xã H có diện tích 3.033m<sup>2</sup> thiếu 64m<sup>2</sup> so với GCNQSDĐ là do sai số khi đo đạc và tính toán vì trước đây đo thủ công, thửa đất không có tranh chấp ranh giới với các thửa liền kề. Diện tích 64m<sup>2</sup> đất bị thiếu là đất hai lúa liền chân thổ.

Nay bà S yêu cầu : Chia di sản thừa kế là QSD diện tích 3.033m<sup>2</sup> đất trong đó: đất ở 360m<sup>2</sup>, đất vườn tạp 827m<sup>2</sup>, đất ao nuôi cá 650m<sup>2</sup>, đất hai lúa 1196m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 9 tờ số 11 xã H của cụ N3, cụ N4 để lại theo quy định pháp luật, chia đều cho 08 anh chị em.

Bà S xin nhận đất và tự nguyện tặng cho kỷ phần được chia cho bà N mà không yêu cầu thanh toán giá trị.

*2. Bị đơn ông Phạm Văn S1 (đại diện theo ủy quyền của ông S1 là ông Vũ Anh T và anh Phạm Văn Đ) có ý kiến như sau:*

- Thửa đất số 09 tờ số 11 diện tích 3097m<sup>2</sup> (trong đó: đất ở 360m<sup>2</sup>, đất vườn tạp 827m<sup>2</sup>, đất ao nuôi cá 650m<sup>2</sup>, đất hai lúa 1260m<sup>2</sup>), đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng theo GCNQSDĐ số I 996783 do UBND huyện H, tỉnh Nam Định (cũ) cấp ngày 02/02/1996 mang tên hộ ông Phạm Văn N3, bản gốc GCNQSDĐ ông S1 đang quản lý. Kết quả đo đạc hiện trạng diện tích là 3033m<sup>2</sup> thiếu 64m<sup>2</sup> đất hai lúa so với diện tích ghi trong GCNQSDĐ có thể là do sai số khi đo đạc vì từ trước đến nay thửa đất không có tranh chấp với các thửa liền kề.

Hiện nay vợ chồng ông S1 và bà L4 là người cùng sử dụng đất của bố mẹ. Bà L4 đi lấy chồng nhưng năm 1996 về ở trên đất của bố mẹ, ông S1 đã xây nhà cho bà L4 ở, khi đó ông S1 ở thổ đất khác. Sau khi cụ N4 chết, cụ N3 sống một mình, vợ chồng ông S1 qua lại chăm sóc cụ N3.

Sau khi cụ N3 chết thì vợ chồng ông S1 mới về ở nhà cũ của hai cụ và cải tạo, vượt lập ruộng thành vườn để trồng cây hoa màu, nhà cụ N3 đã cũ, xuống cấp nên năm 2021 ông S1 đã xây nhà mới để thờ cúng tổ tiên và liệt sỹ.

Nay ông S1 cho rằng: Khi còn sống cụ N3 có dặn lại các con là đất của hai cụ không được chia cắt, bán đi mà để làm nơi thờ cúng, dùng chung, ai sa cơ lỡ bước thì về ở trên đất. Vì vậy, không đồng ý chia thừa kế đất của cụ N3, cụ N4 theo yêu cầu khởi kiện của bà S là nguyên đơn.

*- Ngày 06/3/2025, ông S1 có đơn yêu cầu phản tố:*

Yêu cầu chia thừa kế thửa đất ruộng của cụ N3, cụ N4, sau dồn điền đổi thửa chỉ còn 1 thửa là thửa số 11/11 tờ bản đồ số 12 diện tích 770m<sup>2</sup> tại cánh Đ xã H



để lại theo pháp luật. Ông S1 xin nhận đất và thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế.

\* Ngoài ra ông S1 còn yêu cầu các chị em phải thanh toán cho vợ chồng ông tổng số tiền 02 tỷ đồng gồm các khoản:

- + Công sức chăm sóc cụ N3, cụ N4 1500 ngày công;
- + Chi phí chữa bệnh cho cụ N4, chi phí cứu chữa tai nạn cho cụ N3 20 chỉ vàng 9999;
- + Chi phí tang lễ, mai táng cụ N3, cụ N4 20 chỉ vàng 9999;
- + Chi phí xây mộ cụ N3, cụ N4 35 chỉ vàng 9999;
- + Chi phí đóng góp dòng họ số tiền 100.000.000 đồng;
- + Chi phí xây dựng các công trình trên đất; chi phí cải tạo nâng cấp ngõ, sân hết 02 thuyền cát là 180m<sup>3</sup>; chi phí san lấp đất ruộng thành đất vườn và quật lấp đất vườn cao lên là 1500m<sup>3</sup> cát;
- + Chi phí xây nhà cho bà L4.

### 3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

3.1. Bà Phạm Thị L2, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị H và bà Lại Thị Ngọc C ý kiến như sau:

- Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà S và cũng xin nhận đất. Bà H tự nguyện tặng cho kỷ phần được chia cho bà L2. Bà Y tự nguyện tặng cho kỷ phần được chia cho bà L4. Bà N nhất trí nhận kỷ phần 02 con là Phạm Thị Thanh N2, Phạm Thị Kim A và bà S tặng cho.

- Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S2 về việc yêu cầu chia thừa kế thừa đất ruộng là thửa số 11/11 tờ bản đồ số 12 xã H diện tích 770m<sup>2</sup> không nhất trí. Vì :

Khi còn sống, cụ N3, cụ N4 đã cho bà L4 sử dụng đất ruộng từ năm 1996, bà L4 sử dụng liên tục từ đó đến nay. Sau dồn điền đổi thửa gộp thành một thửa và hiện bà L4 đã được UBND huyện H, tỉnh Nam Định cấp GCNQSDĐ số CK 618068 ngày 20/6/2017. Nếu chia thừa kế thừa đất ruộng này, bà S, bà Y, bà L2, bà H, bà N, chị N2, chị A xin nhận đất và tặng cho toàn bộ cho bà L4 mà không yêu cầu thanh toán giá trị.

+ Bà S, bà L2, bà Y, bà H và bà N đều không nhất trí với các yêu cầu phản tố của ông S2 về việc buộc các đồng thừa kế của cụ N3, cụ N4 phải thanh toán số tiền 02 tỷ đồng gồm:

Công sức chăm sóc cụ N3, cụ N4 1500 ngày công; chi phí chữa bệnh cho cụ N4, chi phí cứu chữa tai nạn cho cụ N3 20 chỉ vàng 9999; chi phí tang lễ, mai táng cụ N3, cụ N4 20 chỉ vàng 9999 và chi phí xây mộ cho cụ N3, cụ N4 35 chỉ vàng 9999; chi phí đóng góp dòng họ số tiền 100.000.000 đồng; chi phí xây dựng các công trình trên đất; chi phí cải tạo nâng cấp ngõ, sân; chi phí san lấp đất ruộng thành đất vườn 1500m<sup>3</sup> cát; chi phí xây nhà cho bà L4. Vì:

+ Khi cụ N4 ốm chết, cụ N3 còn khỏe nên chăm sóc cụ N4 và khi đó hai cụ ở với vợ chồng ông N5, bà N nên vợ chồng ông N5 cũng chăm sóc; Cụ N3 chết đột ngột, không ai phải chăm sóc.

+ Khi hai cụ chết, tiền làm ma, mai táng đều do các con bỏ ra và *nhà nước hỗ trợ vì hai cụ là bố mẹ liệt sỹ*.

+ Tiền xây dựng mồ mả cho hai cụ chủ yếu do bà L2, bà Y chi tiền hết 100 triệu đồng, bà L4, bà S, bà N bỏ chi phí mua vật liệu xây chân móng mỗi người khoảng 5.000.000 đồng, ông S2 bỏ công đào, xây chân móng mộ.

+ Việc đóng góp hai bên họ của bố mẹ, ông S2 có đóng góp hay không, các bà không biết vì ở xa.

+ Ông S2 tự ý xây dựng nhà, các công trình trên đất, nâng cấp ngõ, sân, vượt lập đất ruộng thành vườn đều không bàn bạc với các chị em và ông S2 đều sử dụng, hưởng lợi từ việc sử dụng đất nên ông S2 phải chịu chi phí.

*3.2. Tại các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày:*

+ Bà L nhất trí nhất trí yêu cầu của bà S về việc chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 09 tờ số 11 diện tích 3.033m<sup>2</sup> của cụ N3, cụ N4 để lại theo pháp luật. Bà L đề nghị chia đất vào vị trí có nhà bà đang sử dụng.

+ Bà L không nhất trí với toàn bộ ý kiến và yêu cầu phản tố của ông S2 vì: Năm 1996 bà về ở với bố mẹ và được bố mẹ đồng ý cho xây 01 nhà hết khoảng 01 cây vàng, ông S2 không cho bà tiền, cũng không giúp gì.

Việc chăm sóc bố mẹ đều do các chị em cùng chăm sóc, nhưng chủ yếu là bà L ở chung với các cụ chăm sóc, vì khi đó vợ chồng ông S2 ở chỗ khác, các chị em ở xa.

Tiền xây mộ cho bố mẹ do bà L, bà S, bà N góp mỗi người 5.000.000đ mua vật liệu xây chân móng, ông S2 bỏ công đào và xây chân móng, phần mộ trên là bà Y và bà L2 bỏ 100 triệu đồng là đúng.

Vợ chồng ông S2 tự ý làm nhà, các công trình xây trên đất của bố mẹ, vượt lập đất ruộng thành vườn canh tác thu lợi hoa màu, không cho bà tham gia ý kiến.

*Yêu cầu phản tố:* Đối với đất ruộng ngoài đồng, bà được cụ N3 cho bà 0.6 sào từ năm 1995, tổng là 2,0 sào, trước là 2 thửa, sau dồn điền đổi thửa chỉ còn 1 thửa là thửa số 11/11 tờ bản đồ số 12 diện tích 770m<sup>2</sup> tại cánh Đ, xã H, bà trực tiếp canh tác từ khi được bố cho và nhà nước giao đến nay, hiện đất đang đứng tên bà.

Do đó bà L không nhất trí với yêu cầu chia thừa kế thửa đất ruộng này. Nếu xác định đây là di sản của bố mẹ thì bà L xin nhận quyền sử dụng đất và nhận phần mà các chị em tặng cho.

*3.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N1 và người đại diện theo uỷ quyền của bà N1 là anh Đặng Văn T1 trình bày:*

Anh T1 nhất trí với toàn bộ lời trình bày của bà N và yêu cầu khởi kiện của bà S, không nhất trí với ý kiến và yêu cầu phản tố của ông S2. Nay bà N1 tự nguyện tặng cho kỷ phần được chia thừa kế thừa đất số 09 tờ số 11 cho bà L2. Nếu chia thừa kế thừa đất hai lúa 11/11 ngoài đồng thì bà N1 tự nguyện tặng cho kỷ phần được chia cho bà L.

*4.4. Bà Đỗ Thị T2 (vợ ông S2) do ông Nguyễn Anh T5 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà L đi lấy chồng nhưng không ở được với gia đình chồng nên có về ở trên đất của bố mẹ (cụ N3) và được ông S2 giúp để xây nhà 2 gian như hiện nay, *tiền xây nhà* do bà L bỏ ra. Năm 2007, cụ N3 ốm, con cái ở xa, chỉ có vợ chồng bà ở gần nên về tiếp quản nhà đất và chăm sóc cụ N3. Năm 2012 vợ chồng bà cải tạo, san lấp đất ruộng chân thổ thành đất vườn để trồng màu, cạp bờ ao, đắp cao ngõ. Năm 2021 vợ chồng bà xây 01 nhà cấp bốn để ở và thờ cúng bố mẹ và xây tường bao, kè bờ ao như hiện nay. Khi vợ chồng bà cải tạo, nâng cấp, xây dựng các công trình, các chị em trong gia đình không ai có ý kiến gì.

Khi còn sống cụ N3 có dặn miệng thừa đất thổ không được chia tách, không được bán mà để làm nơi thờ cúng tổ tiên và giao cho ông S2 có trách nhiệm quản lý, thờ phụng tổ tiên, cha mẹ và người anh liệt sỹ.

Bà T2 yêu cầu các đồng thừa kế của cụ N3, cụ N4 phải thanh toán công sức chăm sóc 2 cụ, công sức vượt lập thổ đất số tiền 02 tỷ đồng nếu chia thừa kế. Nhất trí với lời trình bày và yêu cầu phản tố của ông S2.

*\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Thanh N2 và chị Phạm Thị Kim A trình bày:*

Chị N2 và chị A là con của ông Phạm Văn N5 và bà Lại Thị N. Hai chị nhất trí với toàn bộ lời trình bày của bà N và nhất trí chia thừa kế thừa đất số 09 tờ số 11 của cụ N3, cụ N4 để lại theo pháp luật. Hai chị xin nhận đất và tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần được chia cho bà N, không yêu cầu bà N thanh toán giá trị. Đối với thừa đất hai lúa ngoài đồng, nếu chia thừa kế, hai chị tự nguyện tặng cho kỷ phần cho bà L.

*\* Người làm chứng là ông Nguyễn Văn H1, ông Phạm Anh T3 trình bày:*

Các con của cụ N3, cụ N4 với ông H1 là con chú, con bác. Cụ N4 là em gái của bố ông T3 nên giữa ông T3 với các đương sự cũng là anh em họ hàng. Khi cụ N3 còn sống, ông H1, ông T3 có được nghe cụ N3 nói sau khi 2 cụ chết thì thừa đất của hai cụ không được chia tách cho ai mà để làm nơi thờ cúng chung và làm nơi để con cháu ở xa đi về; ông S2 có trách nhiệm quản lý thổ đất và thực hiện đúng nguyện vọng của hai cụ. Ông S2 là người cải tạo thổ đất, nâng cấp và làm các công trình, xây nhà mới trên đất để ở, thờ cúng tổ tiên và anh liệt sỹ. Hàng năm ông S2 là người lo giỗ chạp tổ tiên, bố mẹ, đóng góp với dòng họ nội ngoại thay cho các con của cụ N3. Đối với số tiền vàng, công sức mà ông S2 trình bày, ông H1, ông T3 đều không biết.

*\* Người làm chứng là ông Mai Đức M, ông Phạm Văn T4 trình bày:*

Ông M, ông T4 làm nghề san lấp mặt bằng. Năm 2012 ông M có san lấp mặt bằng bằng cát cho gia đình ông S2 tại thổ đất của bố mẹ đẻ ông S2 ở tổ dân phố số F, xã H (thị trấn T cũ), trong đó lấp ruộng chân thổ cao thành vườn là 18 thuyền cát đen, tôn vườn cao lên là 02 thuyền cát đen, mỗi thuyền có khối lượng là  $75\text{m}^3$ , thực hiện trong khoảng 02 tháng, giá san lấp ông M không nhớ, mặc dù có sổ sách ghi lại nhưng do quá lâu nên không còn giữ. Năm 2021, ông T4 có san lấp cho gia đình ông S2 ở tổ dân phố số F, xã H 02 thuyền cát đen, mỗi thuyền là  $90\text{m}^3$  vào nền móng nhà và sân, ngõ.

*\* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Ninh Bình):*

- Thửa đất số 9 tờ bản đồ số 11 tại tổ dân phố số F xã H (thị trấn T cũ) diện tích đo đạc hiện trạng là  $3033\text{m}^2$  (thiếu  $64\text{m}^2$  so với hồ sơ địa chính). Giá đất ở  $3.000.000\text{đ}$  (ba triệu đồng)/ $\text{m}^2$ ; giá đất vườn, ao  $1.425.000\text{đ}$  (một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng)/ $\text{m}^2$ ; giá đất hai lúa  $75.000\text{đ}$  (bảy mươi lăm nghìn đồng)/ $\text{m}^2$ .

- Tài sản trên đất gồm:

+ 01 nhà kích thước (4,9m x 12,5m), tường 220 xây gạch chỉ, mái lợp ngói, kèo xà gồ, cầu phong, ly tô bằng gỗ, nền lát gạch ceramic xây năm 2021, giá trị còn lại là 229.320.000 đồng do ông S2, bà T2 xây và đang sử dụng.

+ 01 nhà mái ngói đã xuống cấp nghiêm trọng, nền lán vỡ, xi măng, tường vỡ bong tróc, nứt mốc, kích thước (14,8m x 5,7m) phía sau nhà ông S2 xây do cụ N3 cụ N4 xây đã hết giá trị khấu hao, hiện để không.

+ 01 lán lợp tôn lạnh, chống nóng, cột thép ống phi 76, làm năm 2021, kích thước (4,6m x 12,5m) phía trước nhà ông S2 bà T2 xây do ông S2, bà T2 làm và đang sử dụng. Giá trị còn lại 25.196.000 đồng.

+ 01 nhà mái ngói đã xuống cấp, tường xây 220cm, phía trước lợp tôn liên doanh, tường nứt mốc, vỡ bong tróc, kích thước (6,15m x 6,3m) do bà L xây và đang sử dụng. Giá trị còn lại 8.702.000 đồng.

+ 01 tôn liên doanh chống nóng phía trước, cột thép phi 76, làm năm 2004 do bà L làm, đã hết giá trị khấu hao.

+ 01 bếp kích thước (2,9m x 4,4m) và 01 nhà vệ sinh kích thước (1,5m x 2,0m) phía sau nhà bà L đã xuống cấp nghiêm trọng, hết giá trị khấu hao.

+ S3 và ngõ đi đổ bê tông đá dày 10cm, mặt lán vỡ dày 03cm do ông S2, bà T2 làm năm 2021, kích thước  $(4,6\text{m} \times 12,5\text{m} + 9,2\text{m} \times 9,5\text{m} + 14,7\text{m} \times 3,0\text{m} + 14,8\text{m} \times 5\text{m}) = 263\text{m}^2$ . Giá trị còn lại 37.372.000 đồng.

+ 01 hàng rào sắt lưới B40, kích thước 1,5m x 12,5m do ông S2 làm năm 2021. Giá trị còn lại 2.913.000 đồng.

+ 01 hàng rào sắt, kích thước 15m x 3m do ông S2 làm năm 2021. Giá trị còn lại 1.159.000 đồng.

+ 01 cây bưởi đường kính thân 15 – 20cm, có giá 390.000 đồng.



- + 01 cây ổi đường kính thân từ 10 – 20cm, có giá 200.000 đồng;
- + 06 cây sung đường kính thân từ 20cm – 25cm, có giá 220.000 đồng/cây.
- + Toàn bộ diện tích đất lúa chân thổ, ông S2 bà T2 đã quật lập cát đen thành đất vườn trồng cây màu. Giá san lấp là 283.000đ/m<sup>3</sup>.

Hiện ngõ và sân bê tông vợ chồng ông S2 và bà L đang cùng sử dụng.

**\* *Tại Bản án sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tỉnh Ninh Bình đã quyết định:***

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 254, các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, 27, 31, điểm a khoản 2 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn N3 và Phạm Thị N4.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn S1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn N3 và cụ Phạm Thị N4.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn N3 và cụ Phạm Thị N4 gồm: Thửa đất số 9 tờ bản đồ số 11 diện tích 3033m<sup>2</sup> (trong đó: đất ở 360m<sup>2</sup>, đất vườn tạp 827m<sup>2</sup>, đất ao nuôi cá 650m<sup>2</sup>, đất hai lúa 1196m<sup>2</sup>) vị trí tại tổ dân phố F xã H, tỉnh Ninh Bình đã được UBND huyện H, tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình) cấp GCNQSDĐ số CK 618068 ngày 20/6/2017 mang tên hộ ông Phạm Văn N3 (giảm 64m<sup>2</sup> đất hai lúa so với GCNQSDĐ do đo đạc và tính toán thủ công trước đây) và thửa đất hai lúa số 11/11 tờ bản đồ số 12, diện tích 770m<sup>2</sup> tại cánh Đ, xã H, tỉnh Ninh Bình theo GCNQSDĐ số CK 618068 ngày 20/6/2017 do UBND huyện H, tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình) cấp mang tên hộ bà Phạm Thị L.

4. Chia thừa kế tài sản của cụ Phạm Văn N3 và cụ Phạm Thị N4 để lại, cụ thể:

4.1. Chia cho bà Lại Thị N được quyền sử dụng phần đất (S1) diện tích 640m<sup>2</sup>, trong đó: đất ở 80m<sup>2</sup>, đất vườn tạp 184m<sup>2</sup>, đất ao 144m<sup>2</sup>, đất hai lúa 232m<sup>2</sup> thuộc thửa số 9 tờ bản đồ số 11, được giới hạn bởi các điểm (1,2,14,13,1).

4.2. Chia cho bà Phạm Thị L2 được quyền sử dụng phần đất (S2) diện tích 960m<sup>2</sup>, trong đó: đất ở 120m<sup>2</sup>, đất vườn tạp 276m<sup>2</sup>, đất ao 216m<sup>2</sup>, đất hai lúa 348m<sup>2</sup> thuộc thửa số 9 tờ bản đồ số 11, được giới hạn bởi các điểm (2,3,4,17,16,15,14,2).

4.3. Chia cho bà Phạm Thị L được quyền sử dụng phần đất (S3) diện tích 640m<sup>2</sup>, trong đó: đất ở 80m<sup>2</sup>, đất vườn tạp 184m<sup>2</sup>, đất ao 144m<sup>2</sup>, đất hai lúa 232m<sup>2</sup> thuộc thửa số 9 tờ bản đồ số 11, được giới hạn bởi các điểm (4,5,6,7,8,19,18,16,17,4), được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được chia và được quyền sử dụng diện tích 770m<sup>2</sup> đất hai lúa thuộc thửa đất số 11/11 tờ bản đồ số 12.

4.4. Chia cho ông Phạm Văn S1 được quyền sử dụng phần đất (S4) diện tích



640m<sup>2</sup>, trong đó: đất ở 80m<sup>2</sup>, đất vườn tạp 184m<sup>2</sup>, đất ao 144m<sup>2</sup>, đất hai lúa 232m<sup>2</sup> thuộc thửa số 9 tờ bản đồ số 11, được giới hạn bởi các điểm (8,9,10,15,16,18,19,8) và được quyền sở hữu toàn bộ những tài sản trên phần đất mình được chia.

4.5 Phần đất (S5) làm ngõ đi chung, diện tích 153m<sup>2</sup> đất hai lúa thuộc thửa đất số 9 tờ số 11, được giới hạn bởi các điểm (10,11,12,13,14,15,10).

(Vị trí, ranh giới và chiều cạnh quyền sử dụng đất và tài sản trên đất các đương sự được quyền sử dụng có sơ đồ vẽ kèm theo).

5. Bà Phạm Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Văn S1 số tiền 7.218.000đ (bảy triệu hai trăm mười tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6. Nghĩa vụ bàn giao tài sản: Buộc ông Phạm Văn S1 và bà Đỗ Thị T2 có nghĩa vụ thu dọn hoa màu, di chuyển cây trồng trên phần đất đã chia cho các đương sự khác và phải bàn giao diện tích đất được chia cho những người được hưởng thừa kế theo quyết định của bản án.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp GCNQSDĐ theo quyết định của bản án. Hiện nay bản chính GCNQSDĐ số I 996783 do UBND huyện H, tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 02/02/1996 mang tên hộ ông Phạm Văn N3 đối với thửa đất số 09 tờ bản đồ số 11 do ông Phạm Văn S1 đang quản lý, ông S1 có trách nhiệm bàn giao lại cho các đương sự khác hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quyết định của bản án khi các đương sự có yêu cầu.

Bà Phạm Thị L đang sử dụng toàn bộ thửa đất 11/11 tờ bản đồ số 12 và đã được cấp GCNQSDĐ số CK 618068 ngày 20/6/2017 do UBND huyện H, tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình) cấp mang tên hộ bà Phạm Thị L.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho: bà Phạm Thị S, ông Phạm Văn S1, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị L2, bà Phạm Thị N1, bà Phạm Thị H vì là người cao tuổi.

Bà Phạm Thị Y phải nộp 18.488.000đ (mười tám triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng) án phí.

Bà Lại Thị N phải nộp 18.488.000đ (mười tám triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng) án phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các bên đương sự.

**\* Kháng cáo:**

- Ngày 01/8/2025, ông Phạm Văn S1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án,.Vì bản án không dựa vào phong tục tập quán, không xem xét đến di nguyện của người để lại di sản vào việc thờ cúng (gồm thờ cúng liệt sỹ Phạm Văn L3), không xem xét đến công sức phụng dưỡng cha mẹ, nâng cao giá trị di sản.

Không định giá 770 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (thửa 11/11 tờ số 12) là phần trong khối di sản.

Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 – Tỉnh Ninh Bình để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của gia đình ông.

- Ngày 08/8/2025 bà Phạm Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 – Tỉnh Ninh Bình.

Chia cho ông S1 công sức bằng 01 suất thừa kế là không đúng thực tế. Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

**(Tại phiên tòa làm rõ lý do kháng cáo của bà Phạm Thị S là gì, phần nào của bản án).**

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn S1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Giai đoạn sơ thẩm do nhận thức pháp luật nên không đề nghị đưa bà Vũ Thị H2 là vợ hợp pháp của cụ N3 tham gia tố tụng, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L, bà Lại Thị N, anh Đặng Văn T1 đều có ý kiến không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn S1. Bà Vũ Thị H2 có ăn ở chung với cụ N3 khoảng 08 năm, không rõ có đăng ký kết hôn nên không đưa bà Vũ Thị H2 tham gia tố tụng.

- Bà Vũ Thị H2 có ý kiến như sau: Bà Vũ Thị H2 kết hôn với ông Phạm Văn N3 có đăng ký kết hôn, sau khi kết hôn vợ chồng ăn ở chung với nhau được 10 năm, không có con chung. Sau khi ông Phạm Văn N3 chết, các con của ông N3 đối xử tệ bạc nên bà về quê sinh sống, yêu cầu chia cho bà H2 hưởng 01 phần di sản thừa kế của ông N3 theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn S1 và nguyên đơn bà Phạm Thị S trong thời hạn luật định nên vụ án thuộc thẩm quyền xét xử cấp phúc thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 308, điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn S1. Hủy bản án sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình, Hội đồng xét xử nhận định :

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn S1, bà Phạm Thị S trong thời hạn luật định nên vụ án thuộc thẩm quyền của cấp phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông Phạm văn S1: Tại giai đoạn phúc thẩm ông Phạm văn S1 giao nộp cho Toà án 01 đơn xin xác nhận nhân khẩu có xác nhận của công an H4, 01 trích lục kết hôn bản sao của bà Vũ Thị H2 và ông Phạm Văn N3. Và bà Vũ Thị H2 đề nghị được nhận di sản thừa kế phần của ông N3 theo quy định của pháp luật. Xét tài liệu, chứng cứ mới xác định bà Vũ Thị H2 là vợ hợp pháp thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ N3 chưa được cấp sơ thẩm giải quyết, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cấp phúc thẩm cần huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung.

Vì vậy, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn S1. Huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 – tỉnh Ninh Bình.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Phạm Văn S1, bà Phạm Thị S không phải nộp.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn S1. Huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 – tỉnh Ninh Bình. Chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn S1, bà Phạm Thị S không phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND khu vực 11;
- Cục THADS tỉnh Ninh Bình
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Quốc Trưởng**

